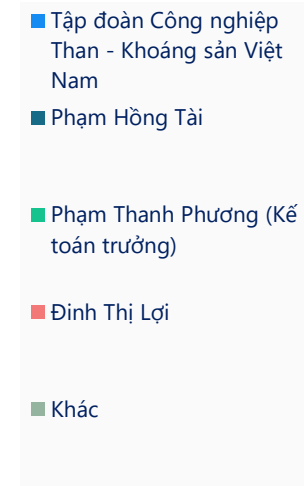
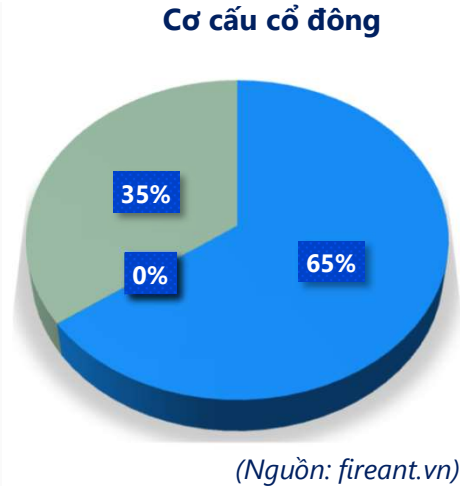


CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin (HNX)

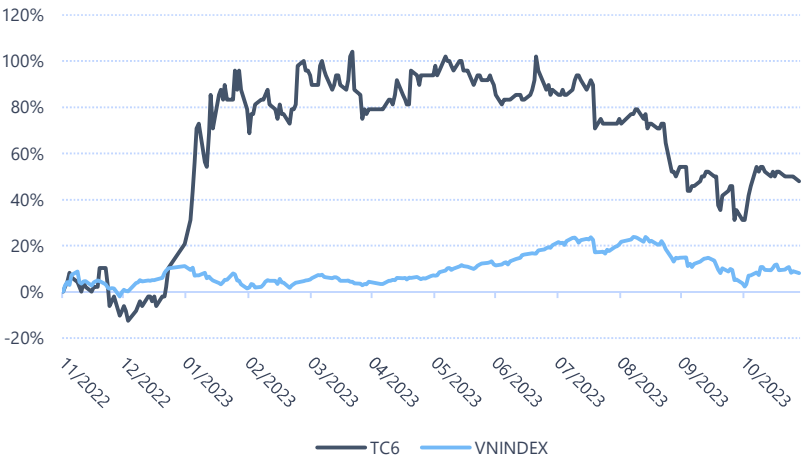
Ngành: Khai khoáng

Giá	7,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.2%	-14.5%	-23.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 10,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	231
Số lượng CPLH (CP)	32,496,105
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50,305
Sở hữu nước ngoài	1.11%
Beta	1.07

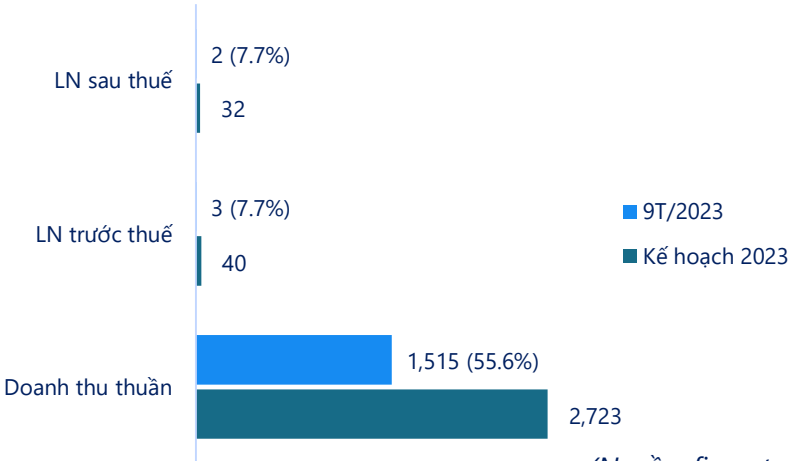


Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



DT thuần
Q3 2023

298.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 484.5 | -61.9%

Cùng kỳ: ↘ 123.4 | -29.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

1,514.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 519.0 | -25.5%

LN thuần
Q3 2023

-8.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.1 | -262.5%

Cùng kỳ: ↗ 339.5 | +97.6%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

-7.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 339.8 | +97.8%

LNTT
Q3 2023

0.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.1 | -262.5%

Cùng kỳ: ↗ 350.6 | +100.2%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

3.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 350.6 | +100.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TC6

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	298.8	422.2	-29.2%	1,514.7	2,033.7	-25.5%
Giá vốn hàng bán	275.8	734.8	-62.5%	1,410.5	2,269.7	-37.9%
Lợi nhuận gộp	22.9	312.6	107.3%	104.2	236.1	144.1%
Doanh thu HĐTC	0.5	0.4	8.0%	1.4	1.3	9.5%
Chi phí tài chính	7.8	10.2	-23.4%	27.9	33.2	-16.1%
Chi phí lãi vay	7.8	10.2	-23.4%	27.9	33.2	-16.1%
Chi phí bán hàng	0.3	0.3	16.0%	1.9	1.3	48.2%
Chi phí QLDN	23.7	25.3	-6.3%	83.6	78.3	6.8%
LN thuần từ HĐKD	- 8.4	- 347.8	97.6%	- 7.8	- 347.6	97.8%
LN khác	8.9	2.2	499.9%	10.9	0.1	7971.4%
LN trước thuế	0.5	350.1	100.2%	3.1	347.5	100.9%
Thuế TNDN	0.1	-	-	0.6	0.5	19.9%
Lợi nhuận sau thuế	0.4	350.1	100.1%	2.5	348.0	100.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.4	350.1	100.1%	2.5	348.0	100.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	225.7	83.8	143.0	65.2	127.9	132.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.1	2.2	2.6	0.3	1.9	9.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 228.5	81.1	145.3	63.3	130.4	121.8
Lưu chuyển tiền thuần	- 0.6	0.6	0.3	2.3	0.6	1.7

(Nguồn: fireant.vn)

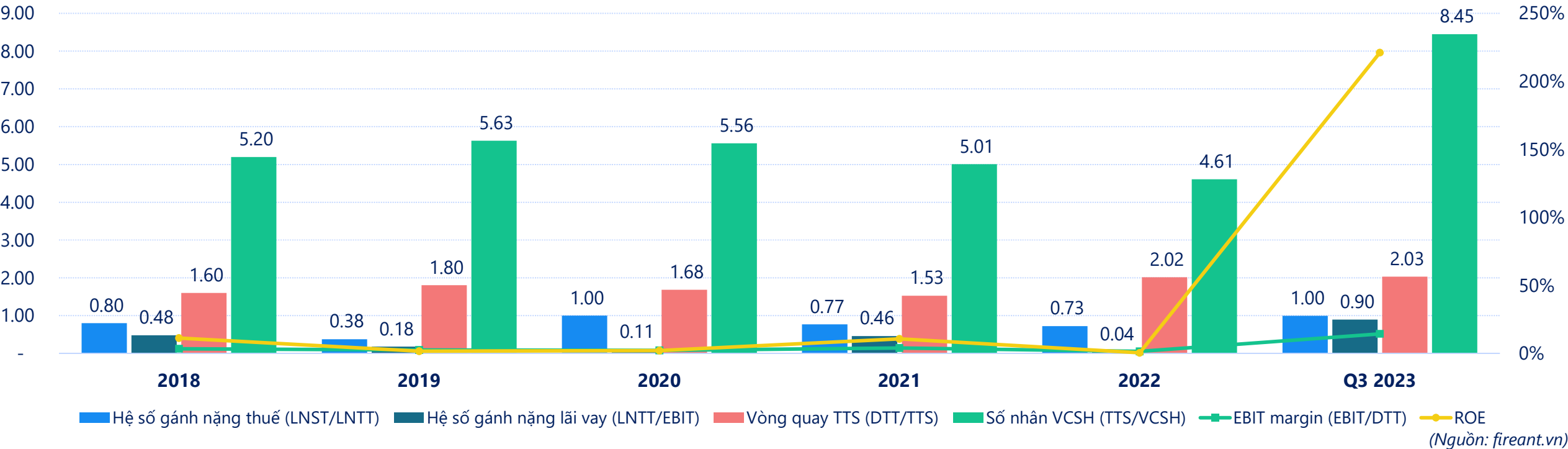
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	822.5	730.0	12.7%	58.9%
Tiền và tương đương tiền	1.7	1.6	4.5%	0.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	46.0	358.8	-87.2%	3.3%
Hàng tồn kho	631.6	273.4	131.0%	45.3%
Tài sản ngắn hạn khác	143.3	96.2	49.0%	10.3%
Tài sản dài hạn	572.8	690.1	-17.0%	41.1%
Các khoản phải thu dài hạn	64.7	59.6	8.6%	4.6%
Tài sản cố định	445.8	530.6	-16.0%	31.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	4.3	4.3	0.7%	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	58.0	95.6	-39.4%	4.2%
Tổng cộng tài sản	1,395.3	1,420.1	-1.7%	100.0%
Nợ phải trả	1,060.9	1,088.1	-2.5%	76.0%
Nợ ngắn hạn	951.1	928.0	2.5%	68.2%
Nợ vay ngắn hạn	348.5	371.0	-6.1%	25.0%
Nợ dài hạn	109.8	160.1	-31.4%	7.9%
Nợ vay dài hạn	106.6	156.0	-31.7%	7.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	334.4	332.0	0.8%	24.0%
Vốn chủ sở hữu	334.4	332.0	0.8%	24.0%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TC6

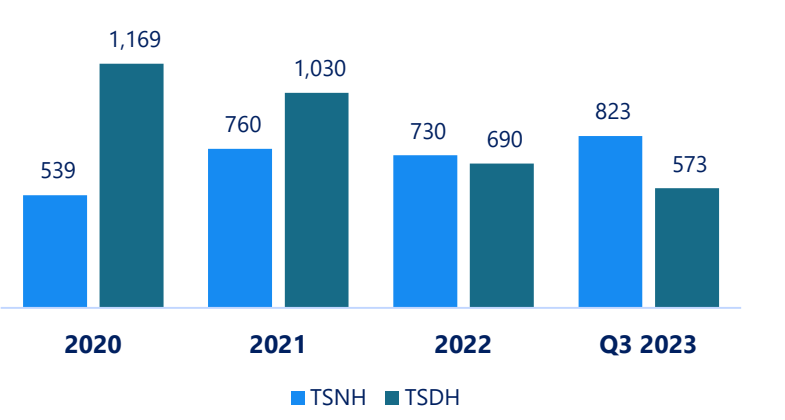
Phân tích Dupont



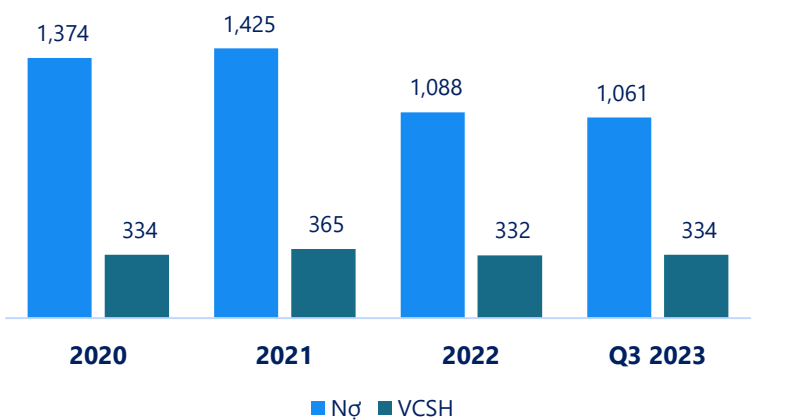
DT thuần và LN ròng



Tài sản



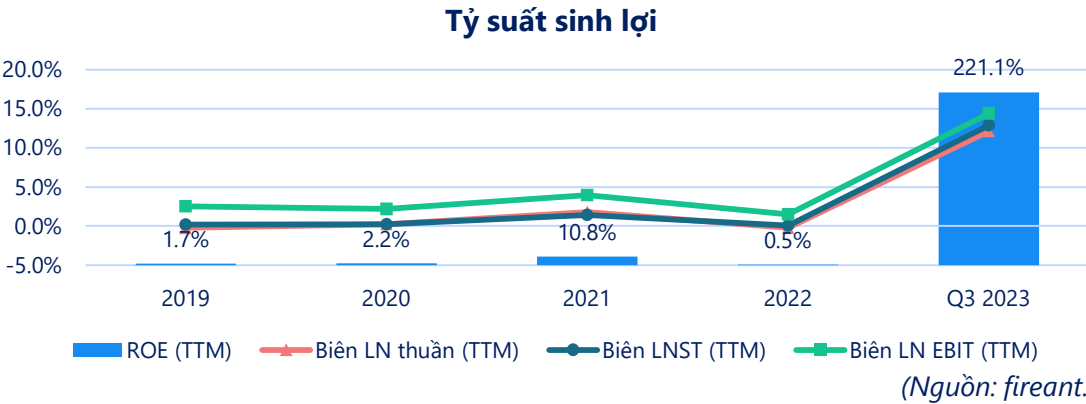
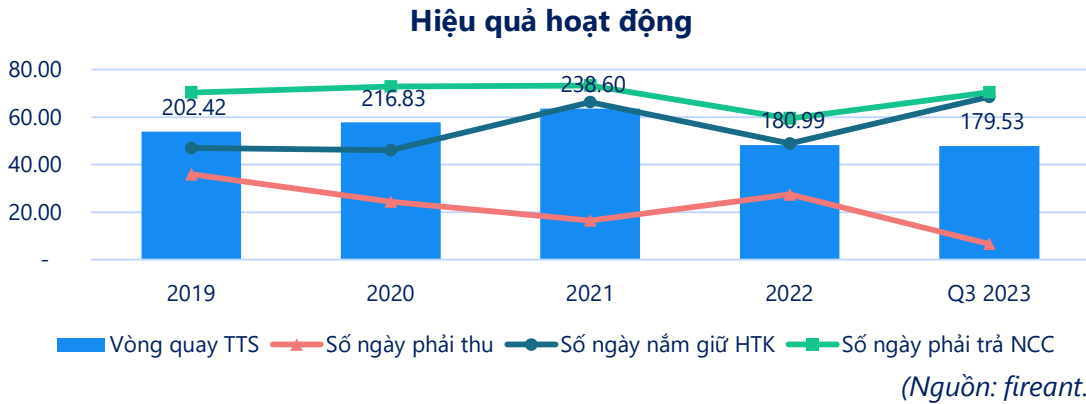
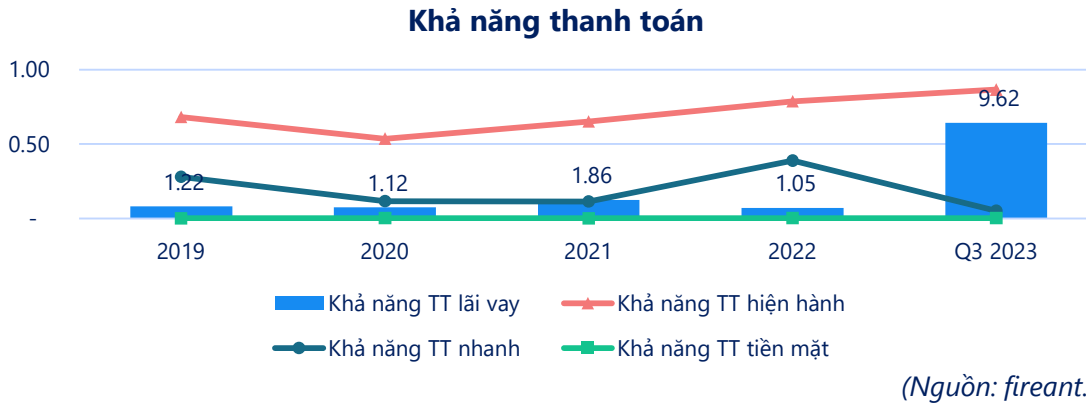
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TC6

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.6%	-0.2%	0.2%	1.8%	-0.2%	12.2%
Biên LNST (TTM)	1.4%	0.2%	0.2%	1.4%	0.0%	12.9%
Biên LN EBIT (TTM)	3.5%	2.5%	2.2%	4.0%	1.5%	14.4%
ROE (TTM)	11.1%	1.7%	2.2%	10.8%	0.5%	221.1%
ROA (TTM)	2.2%	0.3%	0.4%	2.2%	0.1%	26.2%
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	39.4	36.0	24.5	16.5	27.4	6.7
Số ngày nắm giữ HTK	58.0	47.0	46.1	66.3	48.9	68.5
Số ngày phải trả NCC	73.6	70.4	72.9	73.3	59.5	70.6
Vòng quay TSCĐ	4.3	5.0	4.1	3.8	5.5	5.4
Vòng quay TTS	227.6	202.4	216.8	238.6	181.0	179.5
Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.7	0.5	0.7	0.8	0.9
Khả năng TT nhanh	0.3	0.3	0.1	0.1	0.4	0.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.9	1.2	1.1	1.9	1.0	9.6
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,271	185	222	1,157	48	10,782
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,316	10,235	10,278	11,216	10,213	10,292
P/E	4.3	24.9	22.1	10.5	86.7	0.7
P/B	0.5	0.4	0.5	1.1	0.4	0.7
P/S	0.1	0.0	0.1	0.1	0.0	0.1

(Nguồn: fireant.vn)



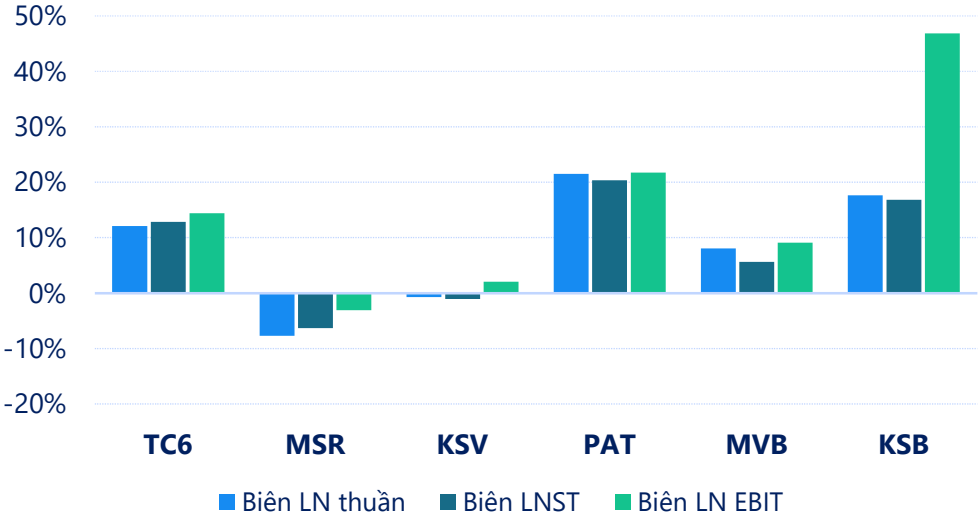
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TC6

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TC6	1,514.7	-25.5%	2.5	100.7%	0.2%	-17.1%
MSR	10,905.3	-6.4%	700.1	-338.2%	-6.4%	2.5%
KSV	8,893.2	1.2%	101.9	-64.5%	1.1%	3.3%
PAT	1,348	-44.7%	233	-70.0%	17.3%	31.9%
MVB	3,589	-6.5%	221	57.5%	6.2%	3.7%
KSB	390	-44.4%	80	-42.9%	20.5%	19.9%

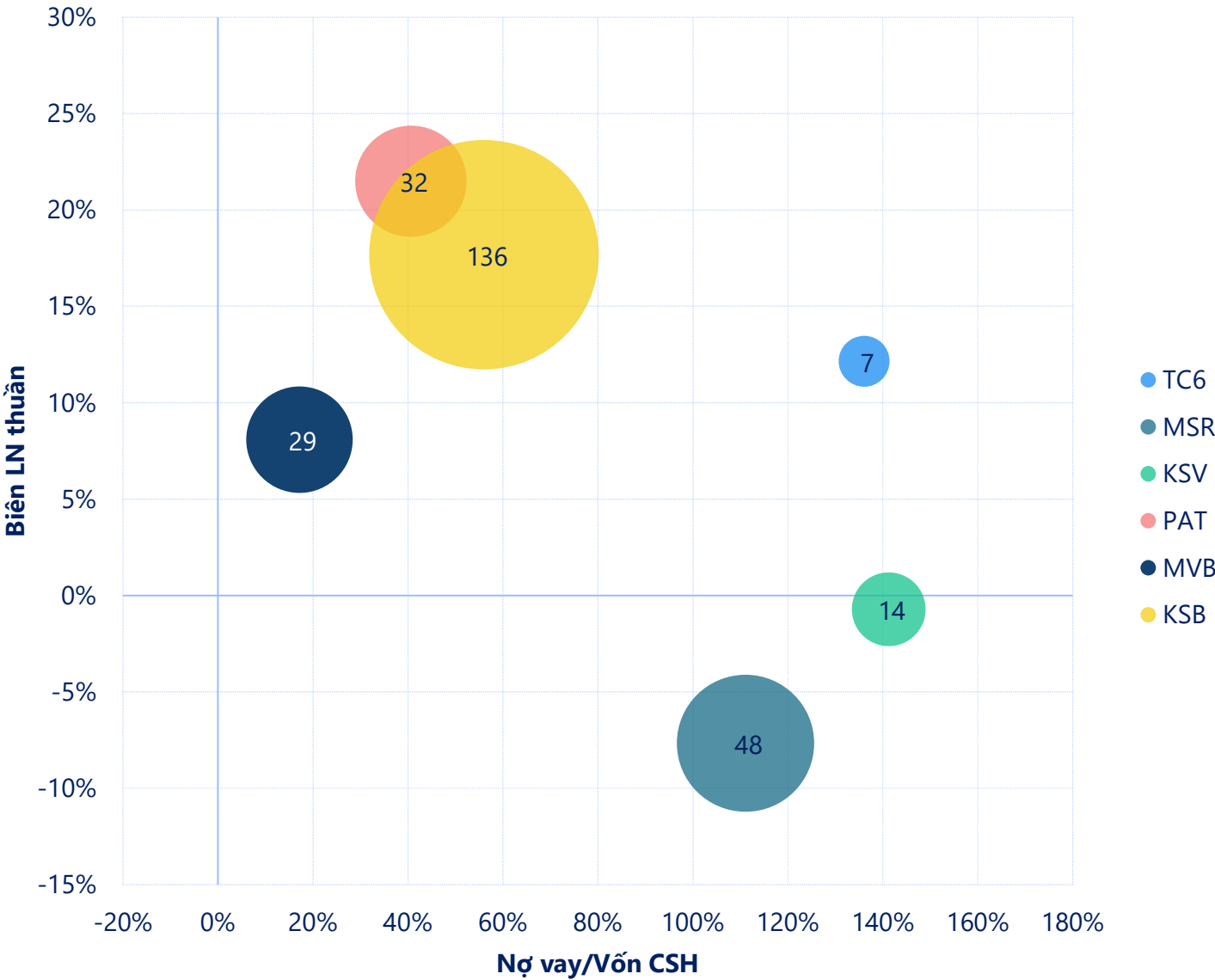
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)